

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thái Bình**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 70/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2017, Công văn số 18/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018, Công văn số 714/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 12 tháng 02 năm 2018),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Thái Bình với các chỉ tiêu sau:

**Bảng 1.** Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>108.500</b>	<b>69,11</b>	<b>97.572</b>		<b>97.572</b>	<b>61,51</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	84.658	78,03	74.261		74.261	76,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	83.921	77,35	74.261		74.261	76,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.509	5,08		3.599	3.599	3,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.635	5,19		5.899	5.899	6,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.400	1,29	460		460	0,47
1.5	Đất rừng đặc dụng			2.750		2.750 *	2,82
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	11.039	10,17	11.808		11.808	12,10

1.7	Đất làm muối	50	0,05	50		50	0,05
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>46.807</b>	<b>29,81</b>	<b>60.826</b>		<b>60.826</b>	<b>38,34</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	150	0,32	314		314	0,52
2.2	Đất an ninh	22	0,05	67	5	72	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	453	0,97	1.388	827	2.215	3,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	122	0,26		1.016	1.016	1,67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	193	0,41		993	993	1,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	373	0,80		1.602	1.602	2,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	15	0,03		13	13	0,02
2.8	Đất phát triển hạ tầng	24.175	51,65	31.249		31.249	51,37
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	38	0,08	349		349	0,57
-	Đất cơ sở y tế	100	0,21	169		169	0,28
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	644	1,38	1.021		1.021	1,68
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	252	0,54	658		658	1,08
2.9	Đất có di tích, danh thắng	94	0,20	159		159	0,26
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	63	0,13	408		408	0,67
2.11	Đất ở tại nông thôn	12.065	25,78		13.809	13.809	22,70
2.12	Đất ở tại đô thị	789	1,69	1.313		1.313	2,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	273	0,58		347	347	0,57
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	68	0,15		23	23	0,04
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	235	0,50		388	388	0,64
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.527	3,26		1.914	1.914	3,15
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.697</b>	<b>1,08</b>	<b>233</b>	<b>4</b>	<b>237</b>	<b>0,15</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế **</b>				<b>10.700</b>	<b>10.700</b>	<b>6,75</b>
<b>5</b>	<b>Đất đô thị**</b>	<b>5.490</b>	<b>3,50</b>	<b>10.868</b>	<b>3.515</b>	<b>14.383</b>	<b>9,07</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG**</b>						
<b>1</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>				<b>80.451</b>	<b>80.451</b>	<b>50,71</b>
<b>2</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>				<b>21.283</b>	<b>21.283</b>	<b>13,42</b>
<b>3</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>				<b>25.600</b>	<b>25.600</b>	<b>16,14</b>
<b>4</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>				<b>8.634</b>	<b>8.634</b>	<b>5,44</b>
<b>5</b>	<b>Khu đô thị</b>				<b>27.464</b>	<b>27.464</b>	<b>17,31</b>
<b>6</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>				<b>2.293</b>	<b>2.293</b>	<b>1,45</b>
<b>7</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>				<b>33.720</b>	<b>33.720</b>	<b>21,26</b>

**Ghi chú:**

\* Trong đó đất mặt nước ven biển có rừng theo chỉ tiêu quan sát là 2.296 ha

\*\* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Stt	Loại đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011-2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>15.265</b>	<b>3.921</b>	<b>11.344</b>	<b>229</b>	<b>5.138</b>	<b>2.008</b>	<b>1.923</b>	<b>2.046</b>
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	8.979	3.479	5.500	193	4.016	507	375	409
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	8.926	3.479	5.447	193	4.014	489	364	387
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.379	162	2.217	15	505	585	629	483
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.933	66	1.867	6	323	409	478	651
1.4	Đất rừng phòng hộ	64	6	58	-	3	13	13	29
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.755	201	1.554	12	272	441	374	455
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>7.313</b>	<b>4.257</b>	<b>3.056</b>	<b>35</b>	<b>801</b>	<b>524</b>	<b>619</b>	<b>1.077</b>
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.613	1.558	55	1	46	1		7
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	689	310	379	1	327	15	22	14
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	289	35	254		12	82	69	91
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>154</b>	<b>31</b>	<b>123</b>	<b>7</b>	<b>88</b>	<b>16</b>	<b>4</b>	<b>8</b>

Ghi chú: (\*) Diện tích đã chuyển mục đích

Bảng 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Stt	Loại đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>839</b>	<b>731</b>	<b>108</b>	<b>1</b>		<b>31</b>	<b>31</b>	<b>45</b>
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	38		38			5	7	26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	38		38			5	7	26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	119	109	10	1		5	2	2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15	15						
1.4	Đất rừng phòng hộ	9	9						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	648	588	60			21	22	17
1.6	Đất làm muối	1	1						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>729</b>	<b>567</b>	<b>162</b>	<b>13</b>	<b>19</b>	<b>46</b>	<b>30</b>	<b>54</b>
	Trong đó:								
2.1	Đất khu công nghiệp	6		6	-	-	4	1	1
2.2	Đất cụm công nghiệp	9	4	5	1	-	1	1	2
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	23		23	-	4	8	11	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	160	151	9	-	-	5	3	1
2.5	Đất phát triển hạ tầng	252	183	69	2	6	19	4	38
	Trong đó:								
-	Đất cơ sở văn hóa	15	12	3		3			
-	Đất cơ sở y tế	13	10	3			1	1	1
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	11	6	5			3	1	1
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	25	14	11			11		
2.6	Đất có di tích, danh thắng	5	4	1	1				
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8	-	8		1	3	1	3
2.8	Đất ở tại nông thôn	79	65	14	7	4	1	1	1
2.9	Đất ở tại đô thị	21	11	10	2	2	2	2	2

Stt	Loại đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1		1				1	
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	83	80	3		1	2		
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	50	41	9		1	1	5 2	

**Ghi chú:** (\*) Diện tích đã thực hiện.

Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>108.598</b>	<b>108.381</b>	<b>103.268</b>	<b>101.355</b>	<b>99.501</b>	<b>97.572</b>
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	79.543	79.329	74.729	74.476	74.367	74.261
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	79.463	79.248	74.671	74.438	74.340	74.261
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.297	6.287	5.780	4.976	4.228	3.599
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.897	7.893	7.613	7.216	6.636	5.899
1.4	Đất rừng phòng hộ	885	885	969	956	942	460
1.5	Đất rừng đặc dụng						454
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	12.953	12.954	12.919	12.531	12.207	11.808
1.7	Đất làm muối	50	50	50	50	50	50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>49.538</b>	<b>49.767</b>	<b>54.897</b>	<b>56.888</b>	<b>58.804</b>	<b>60.826</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	161	162	204	234	255	314
2.2	Đất an ninh	41	44	54	56	57	72
2.3	Đất khu công nghiệp	498	513	888	1.358	1.801	2.215
2.4	Đất cụm công nghiệp	226	264	862	906	970	1.016
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	262	264	647	745	872	993
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	523	536	993	1.197	1.405	1.602

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	13	13	13	13	13	13
2.8	Đất phát triển hạ tầng; trong đó:	26.815	26.900	28.522	29.442	30.272	31.249
-	Đất cơ sở văn hóa	239	243	424	404	380	349
-	Đất cơ sở y tế	136	136	143	148	154	169
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	686	689	746	845	933	1.021
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	291	297	464	529	583	658
2.9	Đất có di tích, danh thắng	123	125	194	187	174	159
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	220	225	344	365	389	408
2.11	Đất ở tại nông thôn	12.543	12.625	13.634	13.663	13.709	13.809
2.12	Đất ở tại đô thị	853	858	1.072	1.157	1.252	1.313
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	200	201	256	287	314	347
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	17	13	19	21	21	23
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	349	352	382	391	397	388
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.708	1.711	1.823	1.851	1.884	1.914
3	Đất chưa sử dụng	499	487	470	392	331	237
4	Đất khu kinh tế**		10.700	10.700	10.700	10.700	10.700
5	Đất đô thị**	5.039	5.039	5.039	5.039	5.039	14.383

**Ghi chú:** \* Diện tích đã thực hiện.

\*\* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

**Điều 2.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ, đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng

lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

**Điều 3.** Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Thái Bình;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 61

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc